VIETNAM ENERGY INSPECTION CORPORATION
Suite 805-806, 8 Floor, PetroVietnam Tower, 01-05 Le Duan St., Dist. 1, HCMC, VN
Tel: +84(8) 3911 8585 - Fax: +84(8) 3911 8787 - Email: info@eic.com.vn

TEST REPORT ON QUALITY

(CHỨNG THƯ THỬ NGHIỆM)

No. : 20410867
Date : 27-Nov-2020

. Declared cargo	*(Hàng hóa khai báo)*	:	MOGAS RON 95
. Source of Sample	*(Nguồn gốc mẫu)*	:	SHORETANK No. NB13 AFTER RECEIVING
. Date of Receiving	*(Ngày nhận hàng)*	:	21 to 22-Nov-2020
. Type of Sample	*(Loại mẫu)*	:	RUNNING SAMPLE
. Date of Sampling	*(Ngày lấy mẫu)*	:	22-Nov-2020
. Seal No.	*(Niêm số)*	:	2014757/58
. Laboratory	*(Phòng thử nghiệm)*	:	EIC

Results of analysis:
(Kết quả thử nghiệm)

No. Stt	Test / Các chỉ tiêu		Unit / Đơn vị	Result / Kết quả trước dùng Greentech	Result / Kết quả sau khi dùng Greentech	Diff / Khác biệt	Test Method / PP thử nghiệm
1	. Appearance	*Ngoại quan*		Trong, sạch	Bright & Clear	-	ASTM D 4176-04(2014
2*	. Density at 15 °C	*Khối lượng riêng ở 15 °C*	kg/l	0.7409	0.7408	0.0001	ASTM D 1298
3*	. Research Octane Number	*Trị số Octan*	RON	95.1	95.1	0.0	ASTM D 2699-12
4	. Copper Strip Corrosion at 50 °C/3hrs	*Ăn mòn lá đồng ở 50 °C/3 giờ*		1a	1a	0	ASTM D 130-12
5	. Reid Vapour Pressure at 37.8 °C	*Áp suất hơi ở ...*	kPa	62.7	62.7	0.0	ASTM D 323-15a
6	. Distillation — IBP		°C	37	38	1	ASTM D 86-18
	Chưng cất — 10%vol		°C	53	54	1	ASTM D 86-18
	50%vol		°C	97	99	2	ASTM D 86-18
	90%vol		°C	164	164	0	ASTM D 86-18
	FBP		°C	192	192	0	ASTM D 86-18
	Residue + Loss	Cặn + Hao hụt	ml	1.0 +0.5	1.0 + 0.5	0.0	ASTM D 86-18
7	. Sulphur content	*Hàm lượng lưu huỳnh*	ppm	79	80	1	ASTM D 5453-19a
8	. Aromatic content	*Hàm lượng hydrocarbon thơm*	%Vol	27.7	27.6	0.0	ASTM D 1319-18
9	. Olefin content	*Hàm lượng olefin*	%Vol	28.8	28.7	0.1	ASTM D 1319-18
10	. Total Oxygen	*Hàm lượng oxy tổng*	%Wt	0.47	0.43	0.04	ASTM D 4815-15
11	. Ethanol content	*Hàm lượng ethanol*	%Vol	KPH(<0.2)	KPH(<0.2)	0.00	ASTM D 4815-15
12	. Methanol content	*Hàm lượng methanol*	%Vol	KPH(<0.2)	KPH(<0.2)	0.00	ASTM D 4815-15
13	. Ketone content	*Hàm lượng keton*	%Vol	KPH(<0.2)	KPH(<0.2)	0.00	ASTM D 4815-15
14	. Iso-propanol content	*Hàm lượng Iso-propanol*	%Vol	KPH(<0.2)	KPH(<0.2)	0.00	ASTM D 4815-15
15	. Iso-butanol content	*Hàm lượng Iso-butanol*	%Vol	KPH(<0.2)	KPH(<0.2)	0.00	ASTM D 4815-15
16	. Tert-butanol content	*Hàm lượng Tert-butanol*	%Vol	KPH(<0.2)	KPH(<0.2)	0.00	ASTM D 4815-15
17	. MTBE	*Hàm lượng MTBE*	%Vol	0.52	0.48	0.04	ASTM D 4815-15
18	. Ete (C≥5, except MTBE)	*Hàm lượng ete (C≥5, ngoại trừ MTBE)*	%Vol	1.20	1.10	0.10	ASTM D 4815-15
19	. Ete (C≥5)	*Hàm lượng ete (C≥5, bao gồm MTBE)*	%Vol	1.72	1.58	0.14	ASTM D 4815-15
20	. Benzene content	*Hàm lượng benzen*	%Vol	1.21	1.21	0.00	ASTM D 5580-15
21	. Lead content	*Hàm lượng chì*	g/l	<0.0025	< 0.0025	0	ASTM D 3237-17

Scanned with CamScanner

VIETNAM ENERGY INSPECTION CORPORATION
Suite 805-806, 8 Floor, PetroVietnam Tower, 01-05 Le Duan St., Dist. 1, HCMC, VN
Tel: +84(8) 3911 8585 - Fax: +84(8) 3911 8787 - Email: info@eic.com.vn

TEST REPORT ON QUALITY

(CHỨNG THƯ THỬ NGHIỆM)

No. : 20410867
Date : 27-Nov-2020

22	Metals content (Fe, Mn)	*Hàm lượng kim loại*	mg/l	<1.0	<1.0	0.00	ASTM D 3831-12(2017
23*	Este content	*Hàm lượng este*	%Vol	KPH	KPH	0.00	ASTM D 4815-09
24*	Existent Gum content	*Hàm lượng nhựa thực tế*	mg/100m	<0.5	<0.5	0.0	ASTM D 381-09
25*	Oxidation Stability at 100°C	*Độ ổn định Oxy hóa ở 100° C*	min	>480	>480	0	ASTM D 525-12

Remark (Ghi chú): This Analysis result is valid only for the inspected object at the time of inspection/
Kết quả này chỉ có giá trị đối với đối tượng giám định tại thời điểm giám định

Theo kết quả phân tích trên ta thấy các chỉ tiêu thay đổi không đáng kể giữa mẫu trước và sau khi dùng thiết bị tiết kiệm nhiên liệu Greentech.

Analysed in the Laboratory on 23 to 27-Nov-2020

Thử nghiệm tại phòng thử nghiệm ngày ...

Manager/ Trưởng Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Nguyễn Văn Mười

Scanned with CamScanner